

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 05/2019/DS-ST

Ngày: 30/8/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoài Nam và bà H Rin Niê

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh – Kiểm sát viên

Vào ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2018/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-DS ngày 15/8/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Tạ Ngọc A, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1972

Đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu S: ông Tạ Ngọc A

Địa chỉ: Thôn M, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Tấn Q (tên gọi khác: Qu), sinh năm 1980 và bà H B Niê (tên gọi khác: H L Niê), sinh năm 1979

Địa chỉ: Buôn C, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2019, tại bản tự khai ngày 02/7/2019, nguyên đơn trình bày: Vào ngày 28/3/2018 âm lịch (tức ngày 13/5/2018 dương lịch), vợ chồng ông A và bà S có cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê vay số tiền 438.920.000 đồng với lãi suất 20%/năm. Chậm nhất đến ngày 30/8/2018 (dương lịch) phải trả cho ông A, bà S số tiền đã vay. Hai bên có làm giấy vay có chữ ký của bà H B Niê (ký tên thường gọi là H L Niê). Từ khi vay đến nay, qua nhiều lần đòi nợ nhưng ông Q và bà H B vẫn cố tình không trả.

Nay ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Q và bà H B phải trả cho ông bà số tiền vay nợ gốc là 438.920.000 đồng và trả lãi theo lãi suất thỏa thuận ban đầu, tạm tính từ ngày 31/8/2018 (ngày quá hạn trả nợ) đến ngày 31/5/2019 là 66.000.000 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 504.920.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2019, bị đơn – bà H B Niê – trình bày: Vợ chồng bà có vay mượn nhiều lần của vợ chồng ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S, đến ngày 28/3/2019 âm lịch (tức ngày 13/5/2018 dương lịch) chót nợ, ông bà còn nợ ông Q, bà H B số tiền là 438.920.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm, hẹn đến ngày 30/8/2018 sẽ trả hết toàn bộ số nợ. Hai bên có viết giấy tờ nhận nợ và bà H B có ký tên “H L Niê” trong giấy vay. Từ ngày vay đến nay, ông bà chưa trả được số nợ gốc và lãi nào cho ông A và bà S. Do hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị ông A, bà S cho vợ chồng bà thêm thời gian để trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2019, bị đơn – ông Nguyễn Tấn Q – trình bày: ông và bà H B Niê chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm

2001 và ông thừa nhận lời khai của vợ ông là đúng sự thật. Việc vay mượn ông không trực tiếp lấy tiền cũng như không ký giấy tờ nhận nợ, nhưng bà H B có nói cho ông biết. Nay ông đồng ý cùng bà H B có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 438.920.000 đồng cho ông A, bà S, còn tiền lãi thì ông bà xin không trả lãi. Đề nghị ông A, bà S cho ông bà thêm thời gian để trả nợ.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án: ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi tính từ ngày 31/8/2018 đến ngày 31/5/2019 là 66.000.000 đồng, tiếp tục yêu cầu ông Q và bà H B phải trả số nợ gốc còn lại là 438.920.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 12/8/2019, ông A vừa là nguyên đơn, vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà S đã thống nhất thỏa thuận với bị đơn là ông Q và bà H B các nội dung như sau:

1. Ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê có nợ ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S số tiền nợ gốc là 438.920.000 (bốn trăm ba mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng. Ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê có trách nhiệm trả cho ông A, bà S số tiền trên làm 02 đợt, cụ thể như sau:

Đợt 1: Chậm nhất vào ngày 09/11/2019, ông Q và bà H B có trách nhiệm trả cho ông A, bà S số tiền nợ gốc là 10.000.000 (mười triệu) đồng;

Đợt 2: Chậm nhất vào ngày 09/02/2020, ông Q và bà H B có trách nhiệm trả cho ông A, bà S số tiền nợ gốc còn lại là 428.920.000 (bốn trăm hai mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ông A và bà S không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí: các bên không tự nguyện thỏa thuận được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Tạ Ngọc A và bị đơn H B Nê, bị đơn Nguyễn Tấn Q vẫn giữ nguyên ý kiến, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa các bên theo nội dung thỏa thuận tại phiên hòa giải ngày 12/8/2019 và đề nghị

giải quyết vấn đề về án phí theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự: đã được thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470 BLDS năm 2015. Áp dụng vào Điều 35, Điều 39 BLTTDS 2015. Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án và buộc bị đơn là bên có nghĩa vụ trả nợ phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do bị đơn thuộc diện hộ cận nghèo có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn toàn bộ án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn cư trú tại xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào Giấy vay tiền lập ngày 13/5/2018 cũng như lời khai của các bên đương sự thể hiện ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê có nợ ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S số tiền vay nợ gốc là 438.920.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30/8/2018, thỏa thuận lãi 20%/năm. Ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê chưa trả được số tiền gốc và lãi nào theo thỏa thuận, nay đã quá hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[3] Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các bên về việc ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê có trách nhiệm trả cho ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S số tiền nợ gốc là 438.920.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả làm 02 đợt: chậm nhất vào ngày 09/11/2019, phải trả 10.000.000 đồng; chậm nhất vào ngày 09/02/2020, phải trả số nợ còn lại là 428.920.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử cần công nhận.

Về tiền lãi: Ông A và bà S không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí. Do đó bị đơn ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê phải chịu án dân sự sơ thẩm là 10.778.400 đồng (lấy tròn số: 10.778.500 đồng) . Do ông Q và bà H B thuộc diện hộ cận nghèo có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông bà.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S đối yêu cầu về số tiền lãi 66.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S đối với số tiền gốc 438.920.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Nguyễn Tấn Q (Qu) và bà H B Niê (H L Niê) có nợ của vợ chồng ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S số tiền gốc 438.920.000 đồng. Ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê có trách nhiệm trả cho ông A và bà S làm hai đợt như sau:

Đợt 1: Chậm nhất ngày 09/11/2019 ông Q, bà H B phải trả cho ông A, bà S 10.000.000 đồng tiền gốc.

Đợt 2: Chậm nhất 09/02/2020 ông Q, bà H B phải trả cho ông A, bà S 428.920.000 đồng tiền gốc còn lại.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn Q và bà H B Niê phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Q và bà H B.

Trả lại cho Ông Tạ Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu S 6.050.000 (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0005912 ngày 26/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC
- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện K
- THADS huyện K
- Các ĐS
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tâm